

Số: **466** /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày **26** tháng 3 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2017 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 2008-2012 của xã Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quyết định số 04/2005/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 477/TTr-TNMT ngày 10 tháng 3 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2017 của xã Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2017:

a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm hiện trạng 2008		Năm quy hoạch 2017	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		466,92	100,00	466,92	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	227,11	48,64	69,39	14,86
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	148,79	31,87	34,31	7,35
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	148,79	31,87	34,31	7,35
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	134,25	28,75	20,40	4,37
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	134,25	28,75	20,40	4,37
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK				
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN				
1.1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC				
1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,54	3,11	13,91	2,98
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,32	16,77	35,08	7,51
1,4	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	239,81	51,36	397,53	85,14
2.1	Đất ở	OTC	89,67	19,20	119,97	25,69
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	89,67	19,20	93,87	20,10
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			26,10	5,59

2.2	Đất chuyên dùng	CDG	143,75	30,79	266,72	57,12
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5,88	1,26	13,95	2,99
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	5,30	1,14	5,30	1,14
2.2.3	Đất an ninh	CAN	5,46	1,17	5,46	1,17
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,51	4,82	32,09	6,87
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	10,86	2,33	10,86	2,33
2.2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	11,65	2,50	21,23	4,55
2.2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX				
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	104,60	22,40	209,92	44,96
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	56,13	12,02	118,49	25,38
2.2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	10,04	2,15	10,04	2,15
2.2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNT	0,04	0,01	0,04	0,01
2.2.5.4	Đất công trình bu chính viễn thông	DBV				
2.2.5.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	28,22	6,04	36,74	7,87
2.2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT	3,60	0,77	6,30	1,35
2.2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,98	0,64	4,80	1,03
2.2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,20	0,47	30,41	6,51
2.2.5.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
2.2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH				
2.2.5.11	Đất chợ	DCH	1,14	0,24	2,85	0,61
2.2.5.12	Đất có di tích, danh thắng	DDT	0,25	0,05	0,25	0,05
2.2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,29	0,06	0,29	0,06
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,29	1,13	3,61	0,77
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,81	0,17	6,55	1,40
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,39	0,08
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD				

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	157,72
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	114,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	114,48
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	LUA/PNN	113,85
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	43,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	

2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.7	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất chuyên trồng lúa nước	LUK/LUC	
2.8	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang trồng cây hàng năm khác	LUK/HNK	
2.9	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0^(a)/PN1^(a)	1,00
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	1,00
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT^(a)/OTC	0,69
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,69
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	157,72
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	114,48
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	114,48
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	LUA	113,85
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3,51
2.1	Đất ở	OTC	1,83
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,83
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	
2.2.3	Đất an ninh	CAN	
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,68
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2017 tỷ lệ 1/2.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2017 của xã Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2008-2012 của xã Dĩnh Kế, thành phố Bắc Giang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ kế hoạch, năm 2008	Diện tích cuối kỳ kế hoạch, năm 2012	Diện tích tăng (+), giảm (-) trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm			
						Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		466,92	466,92		466,92	466,92	466,92	466,92
I	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	227,11	148,25	-78,86	207,39	187,68	167,96	148,25
1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	148,79	91,55	-57,24	134,48	120,17	105,86	91,55
1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	148,79	91,55	-57,24	134,48	120,17	105,86	91,55
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	134,25	77,33	-56,92	120,02	105,79	91,56	77,33
1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	134,25	77,33	-56,92	120,02	105,79	91,56	77,33
1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK							
1.1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN							
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	COC							
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,54	14,23	-0,31	14,46	14,38	14,30	14,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
2	Đất lâm nghiệp	LNP							
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	78,32	56,70	-21,62	72,91	67,51	62,10	56,70
4	Đất nông nghiệp khác	NKH							
II	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	239,81	318,67	78,86	259,53	279,24	298,96	318,67
1	Đất ở	OTC	89,67	104,82	15,15	93,46	97,25	101,04	104,82
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	89,67	91,77	2,10	90,19	90,72	91,24	91,77
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		13,05	13,05	3,26	6,53	9,79	13,05
2	Đất chuyên dùng	CDG	143,75	205,24	61,49	159,12	174,49	189,86	205,24
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	5,88	9,92	4,04	6,89	7,90	8,91	9,92
2.2	Đất quốc phòng	CQP	5,30	5,30		5,30	5,30	5,30	5,30
2.3	Đất an ninh	CAN	5,46	5,46		5,46	5,46	5,46	5,46
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	22,51	27,30	4,79	23,71	24,91	26,10	27,30
2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	10,86	10,86		10,86	10,86	10,86	10,86
2.4.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	11,65	16,44	4,79	12,85	14,05	15,24	16,44
2.4.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.4.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX							
2.5	Đất SD vào mục đích công cộng	CCC	104,60	157,26	52,66	117,76	130,93	144,09	157,26
2.5.1	Đất giao thông	DGT	56,13	87,31	31,18	63,92	71,72	79,51	87,31

2.5.2	Đất thủy lợi	DTL	10,04	10,04		10,04	10,04	10,04	10,04
2.5.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,04		0,04	0,04	0,04	0,04
2.5.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV							
2.5.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	28,22	32,48	4,26	29,29	30,35	31,42	32,48
2.5.6	Đất cơ sở y tế	DYT	3,60	4,95	1,35	3,94	4,28	4,61	4,95
2.5.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	2,98	3,89	0,91	3,21	3,43	3,66	3,89
2.5.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,20	16,30	14,10	5,73	9,25	12,78	16,30
2.5.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH							
2.5.10	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH							
2.5.11	Đất chợ	DCH	1,14	2,00	0,86	1,35	1,57	1,78	2,00
2.5.12	Đất di tích, danh lam thắng cảnh	DDT	0,25	0,25		0,25	0,25	0,25	0,25
2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,29	0,29		0,29	0,29	0,29	0,29
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	5,29	4,45	-0,84	5,08	4,87	4,66	4,45
5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	0,81	3,68	2,87	1,53	2,25	2,96	3,68
6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,20	0,20	0,05	0,10	0,15	0,20
III	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD							

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo năm			
				2009	2010	2011	2012
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	78,86	19,72	19,71	19,72	19,71
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	57,24	14,31	14,31	14,31	14,31
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	57,24	14,31	14,31	14,31	14,31
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	LUA/PNN	56,92	14,23	14,23	14,23	14,23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN					
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN					
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	21,62	5,41	5,40	5,41	5,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0^(a)/PN1^(a)	0,50	0,13	0,12	0,13	0,12
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)					
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)					
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)					
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)					
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	0,50	0,13	0,12	0,13	0,12
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)					
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT^(a)/OTC	0,34	0,09	0,09	0,09	0,09
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC					
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC					
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC					

4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC					
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC					
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC					
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,34	0,09	0,09	0,09	0,09
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC					
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC					

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích	Phân theo năm			
				2009	2010	2011	2012
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	78,86	19,72	19,71	19,72	19,71
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	57,24	14,31	14,31	14,31	14,31
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	57,24	14,31	14,31	14,31	14,31
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	56,92	14,23	14,23	14,23	14,23
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,62	5,41	5,40	5,41	5,40
1.5	Đất nông nghiệp khác	NK					
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1,76	0,44	0,44	0,44	0,44
2.1	Đất ở	OTC	0,91	0,23	0,23	0,23	0,23
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,91	0,23	0,23	0,23	0,23
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.2	Đất chuyên dùng	CDG					
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS					
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP					
2.2.3	Đất an ninh	CAN					
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK					
2.2.5	Đất có mục đích công cộng	CCC					
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN					
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,84	0,21	0,21	0,21	0,21
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN					
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang có trách nhiệm:

1- Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các phòng chức năng của thành phố và UBND xã Đình Kế:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất theo đúng quy định; tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về mục đích, ý nghĩa, nội dung của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới các cụm công nghiệp, các dự án ưu tiên và một số các công trình lớn khác, thông báo cho chính quyền và nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và pháp luật đất đai. Thực hiện nghiêm chỉnh sách bồi thường hỗ trợ, tái định cư tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Chú trọng việc ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

3- Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng; khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn phường theo quy hoạch và kế hoạch được phê duyệt; tăng cường xúc tiến thương mại; cải cách các thủ tục hành chính theo hướng thông thoáng, rút ngắn thời gian tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư vào đầu tư trên địa bàn xã Dĩnh Kế.

4- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, thu hồi những diện tích đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, không đúng quy hoạch.

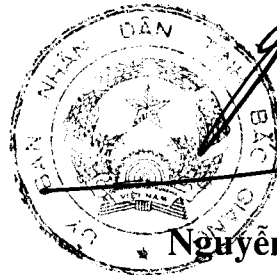
5- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải tại các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư, bảo đảm chất thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra bên ngoài. Có kế hoạch đầu tư để cải tạo, bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất có hiệu quả và bền vững.

Điều 4. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang, Chủ tịch UBND xã Dĩnh Kế và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận: *M*

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các phòng Chuyên viên;
- Lưu hồ sơ (2b);
- Lưu: TNMT, VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Linh

Nguyễn Văn Linh